



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		611.609.816.523	688.431.570.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.699.737.859	11.110.233.020
111	1. Tiền		3.699.737.859	6.378.233.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	4.732.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		596.227.042.946	648.362.203.019
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	593.943.213.441	171.779.445.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.382.538.255	482.445.555.888
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	965.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	457.394.704	1.658.305.564
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.521.103.454)	(7.521.103.454)
140	IV. Hàng tồn kho	10	806.538.137	16.729.055.775
141	1. Hàng tồn kho		806.538.137	16.729.055.775
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		876.497.581	2.230.078.734
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.372.109	17.051.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		713.125.472	1.773.986.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	100.000.000	439.040.938
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		428.699.836.388	527.709.942.343
220	II. Tài sản cố định		17.416.912.679	99.079.227.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.415.262.679	16.677.577.162
222	- Nguyên giá		23.554.198.131	23.966.434.495
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.138.935.452)	(7.288.857.333)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.001.650.000	82.401.650.000
228	- Nguyên giá		2.001.650.000	82.401.650.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.188.407.637	1.188.407.637
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.188.407.637	1.188.407.637
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	410.039.184.840	427.350.433.743
251	1. Đầu tư vào công ty con		432.000.000.000	432.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.160.000.000	54.160.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(76.120.815.160)	(58.809.566.257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.331.232	91.873.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		55.331.232	91.873.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.040.309.652.911	1.216.141.512.891

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		514.652.385.615	596.189.903.011
310	I. Nợ ngắn hạn		427.710.718.970	489.912.736.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	64.603.127.109	173.264.449.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.813.174	988.344.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	66.690	35.139.259
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	16	102.637.237.888	73.075.578.924
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	252.681.249.972	234.772.999.972
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.776.224.137	7.776.224.137
330	II. Nợ dài hạn		86.941.666.645	106.277.166.624
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	86.941.666.645	106.277.166.624
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		525.657.267.296	619.951.609.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	525.657.267.296	619.951.609.880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	693.299.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.692.449.297	15.692.449.297
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(180.085.362.001)	(85.791.019.417)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(85.791.019.417)	(17.298.767.612)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(94.294.342.584)	(68.492.251.805)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.040.309.652.911	1.216.141.512.891

Bùi Thái Huyền
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021		Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	228.639.230.560	1.252.318.891.315	120.212.003.971	830.219.858.880				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.639.230.560	1.252.318.891.315	120.212.003.971	830.219.858.880				
11	4. Giá vốn hàng bán	21	227.921.518.457	1.223.233.587.487	120.204.823.399	826.322.630.474				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		717.712.103	29.085.303.828	7.180.572	3.897.228.406				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	96.776.661	3.080.212.538	701.474.671	1.905.278.037				
22	7. Chi phí tài chính	23	21.238.655.093	48.590.965.018	16.362.916.605	34.566.589.491				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.900.687.836	30.294.881.553	10.221.694.501	31.665.952.564				
25	8. Chi phí bán hàng	24	40.282.374	148.097.122	26.735.598	80.206.794				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.468.688.383	5.140.963.423	227.650.592	2.601.435.222				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.933.137.086)	(21.714.509.197)	(15.908.647.552)	(31.445.725.064)				
31	11. Thu nhập khác		-	4.877.867.587	-	3.470.256.091				
32	12. Chi phí khác	26	74.897.700.974	77.457.700.974	-	461.462.825				
40	13. Lợi nhuận khác		(74.897.700.974)	(72.579.833.387)	-	3.008.793.266				

(ẤN)
TÀI
KINH
TẾ
HẢI
PHÒNG
09/10/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(96.830.838.060)	(94.294.342.584)	(15.908.647.552)	(28.436.931.798)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(96.830.838.060)	(94.294.342.584)	(15.908.647.552)	(28.436.931.798)

Bùi Thái Huyền
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

308,
TY
HÂN
ÁP K
BĐ
-TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/09/2021	30/09/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(94.294.342.584)	(28.436.931.798)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.118.031.753	972.392.487
03	- Các khoản dự phòng		17.311.248.903	(82.815.155.253)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		147.330.073	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		73.997.409.686	80.043.867.757
06	- Chi phí lãi vay		30.294.881.553	31.665.952.564
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.574.559.384	1.430.125.757
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		53.148.407.094	159.200.368.095
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.922.517.638	(56.001.603.024)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.520.077.620)	(115.667.201.851)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.777.982)	101.531.485
14	- Tiền lãi vay đã trả		(423.277.644)	(1.107.365.984)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(304.870.015)	(3.365.027.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.612.519.145)	(15.409.173.244)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.291.818.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.160.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.037.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.072.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	27.638.936.700
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.436.270.304	26.336.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.631.270.304	26.373.454.954
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.427.249.979)	(27.057.249.979)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.427.249.979)	(27.057.249.979)



Ch

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/09/2021	30/09/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.591.501.180	(16.092.968.269)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.110.233.020	20.650.449.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.996.341)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.699.737.859</u>	<u>4.557.481.673</u>


Bùi Thái Huyền
Người lập

Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại Quảng Bình với hoạt động kinh doanh chính là thương mại và dịch vụ.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty /hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Ch

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.21 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	854.717.163	1.581.542.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.845.020.696	4.796.690.371
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
	<u><u>13.699.737.859</u></u>	<u><u>11.110.233.020</u></u>

Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,3%/năm.



Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	432.000.000.000	(52.517.736.034)	432.000.000.000	(36.104.823.175)
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (*)	432.000.000.000	(52.517.736.034)	432.000.000.000	(36.104.823.175)
Đầu tư vào đơn vị khác	54.160.000.000	(23.603.079.126)	54.160.000.000	(22.704.743.082)
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	(728.720.931)	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	34.000.000.000	(18.960.411.387)	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(3.913.946.808)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	486.160.000.000	(76.120.815.160)	486.160.000.000	(58.809.566.257)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (*)	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và logistics

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã thông qua phương án thoái 100% vốn tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ trong năm 2021 với tổng số tiền là 432 tỷ đồng để cơ cấu lại danh mục tài sản, đảm bảo khả năng thanh toán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	Hải Phòng	18,89%	18,89%	Kinh doanh thương
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	33.583.282.094	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	149.662.050.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	174.412.950.000	-	82.136.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt	131.716.270.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	116.148.072.995	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	22.003.870.446	(3.055.277.542)	56.059.762.927	(3.055.277.542)
	593.943.213.441	(3.055.277.542)	171.779.445.021	(3.055.277.542)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	-	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	-	-	72.063.362.995	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	-	-	110.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	8.382.538.255	(4.465.825.912)	18.382.192.893	(4.465.825.912)
	8.382.538.255	(4.465.825.912)	482.445.555.888	(4.465.825.912)

12007
ÔNG
Ổ PHA
NHẬP K
QUẢNG BÌNH
-TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	965.000.000	-	-	-
	965.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 03/2021/HĐV/ICD-QBS ngày 01/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 01/03/2021 đến 31/12/2022;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 965.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.178.082	-	1.132.575.342	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ	225.000.000	-	375.000.000	-
Phải thu khác	149.216.622	-	149.216.622	-
	457.394.704	-	1.658.305.564	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

9 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	191.679.004	-	191.679.004	-
	7.521.103.454	-	7.521.103.454	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	154.450.857	-	16.076.968.495	-
	806.538.137	-	16.729.055.775	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Kho ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
	1.188.407.637	1.188.407.637

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.610.327.718	397.272.773	9.127.713.180	831.120.824	23.966.434.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
Số dư cuối kỳ	13.610.327.718	397.272.773	8.715.476.816	831.120.824	23.554.198.131
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.651.043.288	397.272.773	3.549.726.939	690.814.333	7.288.857.333
- Khấu hao trong kỳ	402.231.033	-	658.622.274	57.178.446	1.118.031.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
Số dư cuối kỳ	3.053.274.321	397.272.773	3.940.395.579	747.992.779	8.138.935.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.959.284.430	-	5.577.986.241	140.306.491	16.677.577.162
Tại ngày cuối kỳ	10.557.053.397	-	4.775.081.237	83.128.045	15.415.262.679

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 786.042.332 đồng.

020
CÔNG
CỔ P
T NH
IẢNG
NG-T

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/09/2021 là quyền sử dụng đất của 05 lô đất với tổng diện tích 875 m2 tại thôn Nậm Chủ, xã Bàn Cẩm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai với nguyên giá 2.001.650.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	13.913.414.606	13.913.414.606	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	29.067.565.051	29.067.565.051	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
Phải trả các đối tượng khác	21.622.147.452	21.622.147.452	37.480.569.195	37.480.569.195
	64.603.127.109	64.603.127.109	173.264.449.195	173.264.449.195

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	339.040.938	-	753.991.451	-	414.950.513	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	-	304.870.015	-	304.870.015	100.000.000	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.139.259	2.563.341	-	37.635.910	-	-	-	66.690	66.690
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	81.802.196	-	81.802.196	-	-	-	-	-
	439.040.938	35.139.259	1.143.227.003	1.143.227.003	839.258.634	100.000.000	100.000.000	100.000.000	66.690	66.690

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	31.398.144	35.147.824		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	24.621.994.262	19.551.542.818		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	35.993.424.654	24.549.863.011		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	41.248.932.119	27.891.341.297		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.488.709	1.047.683.974		
	102.637.237.888	73.075.578.924		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	24.621.994.262	19.551.542.818		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	35.993.424.654	24.549.863.011		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	41.248.932.119	27.891.341.297		
	101.864.351.035	71.992.747.126		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17 . VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	173.170.000.000	173.170.000.000	-	-	173.170.000.000	173.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.602.999.972	61.602.999.972	19.335.499.979	1.427.249.979	79.511.249.972	79.511.249.972
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	59.700.000.000	59.700.000.000	17.910.000.000	-	77.610.000.000	77.610.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	1.902.999.972	1.902.999.972	1.425.499.979	1.427.249.979	1.901.249.972	1.901.249.972
	234.772.999.972	234.772.999.972	19.335.499.979	1.427.249.979	252.681.249.972	252.681.249.972
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	1.427.249.979	5.092.916.617	5.092.916.617
	167.880.166.596	167.880.166.596	-	1.427.249.979	166.452.916.617	166.452.916.617
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.602.999.972)	(61.602.999.972)	(19.335.499.979)	(1.427.249.979)	(79.511.249.972)	(79.511.249.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	106.277.166.624	106.277.166.624			86.941.666.645	86.941.666.645

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết 31/12/2017;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 53.170.000.000 VND;
 - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTĐ ngày 18/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000.000 VND;
 - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐĐA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 161.360.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 77.610.000.000 VND;
 - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng vay sau:
- (4.1) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HĐTĐ/THU/01 ngày 13/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 2.009.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 967.916.177 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 401.249.996 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(4.2) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HDTD/THU/02 ngày 09/05/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/SĐBSHD/TPBANK ngày 14/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 7.499.999.886 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.124.999.940 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.499.999.976 VND;
- + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	53.170.000.000	24.621.994.262	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	35.993.424.654	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	53.730.000.000	41.248.932.119	35.820.000.000	27.891.341.297
	226.900.000.000	101.864.351.035	208.990.000.000	71.992.747.126

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(17.298.767.612)	688.443.861.685
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(28.436.931.798)	(28.436.931.798)
Số dư cuối kỳ trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(45.735.699.410)	660.006.929.887
Số dư đầu năm nay	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(85.791.019.417)	619.951.609.880
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(94.294.342.584)	(94.294.342.584)
Số dư cuối kỳ này	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(180.085.362.001)	525.657.267.296

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	0,00%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Các cổ đông khác	601.293.490.000	86,73%	551.293.490.000	79,52%
	693.299.280.000	100%	693.299.280.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>693.299.280.000</u>	<u>693.299.280.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>693.299.280.000</u>	<u>693.299.280.000</u>
d) Cổ phiếu		
	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	<u>15.692.449.297</u>	<u>15.692.449.297</u>
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Ngoại tệ các loại		
	30/09/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.450,45	6.545,25
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	227.835.211.660	119.224.872.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	804.018.900	987.131.830
	<u>228.639.230.560</u>	<u>120.212.003.971</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	227.019.970.514	118.786.908.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	901.547.943	1.417.915.108
	227.921.518.457	120.204.823.399

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	95.572.661	172.267.737
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.204.000	529.206.934
	96.776.661	701.474.671

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.900.687.836	10.221.694.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.742.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	367.771.159	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.970.196.098	6.134.479.255
	21.238.655.093	16.362.916.605

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.282.374	26.735.598
	40.282.374	26.735.598

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.115.281	19.869.961
Chi phí nhân công	946.838.473	1.274.864.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.611.670	288.941.441
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(1.987.400.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.738.379	292.794.938
Chi phí khác bằng tiền	46.384.580	338.580.051
	1.468.688.383	227.650.592

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	74.400.000.000	-
Tiền thuế truy thu	420.190.778	-
Các khoản bị phạt	67.474.003	-
Chi phí khác	10.036.193	-
	74.897.700.974	-

(*) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m² tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 80.400.000.000 đồng.



Bùi Thái Huyền
Người lập



Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:0110/2021/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****00*****

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý III/2021 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lỗ 96,830 tỷ đồng, giảm 80,922 tỷ đồng so với quý III/2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý III/2021 của Công ty đạt 228,639 tỷ đồng, tăng 108,427 tỷ đồng tương ứng tăng 90,20% so với quý III/2020. Chi phí khác tăng 74,897 tỷ so với quý III/2020.
- Tổng giá vốn hàng bán tăng 107,716 tỷ đồng, tương ứng tăng 89,61% so với Quý III/2020. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 0,604 tỷ đồng so với quý III/2020. Chi phí tài chính tăng 4,875 tỷ đồng tương ứng tăng 29,80% so với quý III/2020 do trong quý III/2021 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ và các khoản lãi vay ngắn hạn. Lợi nhuận khác giảm 74,897 tỷ đồng.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý III/2021 giảm 80,922 tỷ đồng tương ứng giảm 508,67 % so với quý III/2020.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý III/2021 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thanh Hương



Số: 04 -10/2021/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
 - Mã chứng khoán: QBS
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 626.3333
 - Fax: (0225) 3533.679
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Quý III năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:
<https://quangbinhjsc.com.vn/news/496-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2021>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG